

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính)

UBND HUYỆN HOA LƯU
TRƯỜNG TIỂU HỌC NINH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: M /QĐ-THNH

Ninh Hòa, ngày 28 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Trường tiểu học Ninh Hòa

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 ngày 27/02/2024 của phòng tài chính-Kế hoạch huyện Hoa Lư và trường tiểu học Ninh Hoà;

Xét đề nghị của tổ trưởng tổ văn phòng Trường tiểu học Ninh Hòa về việc công khai quyết toán theo thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2023 của trường tiểu học Ninh Hòa (theo biểu đính kèm)

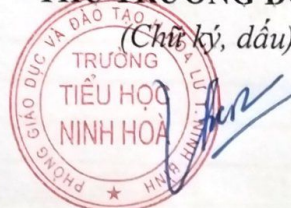
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, tổ trưởng tổ văn phòng và các tổ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Lưu :VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lã Thị Hồng Lan

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

Đơn vị: Trường TH Ninh Hoà

Phần I - Tổng hợp tình hình kinh phí



STT	Chi tiêu	Tổng số	Loại	
			Tổng số	Khoản 072
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	266,190,060	266,190,060	266,190,060
1.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)</i>			
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
1.2	<i>Kinh phí thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)</i>	266,190,060	266,190,060	266,190,060
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	266,190,060	266,190,060	266,190,060
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	5,270,508,000	5,270,508,000	5,270,508,000
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	4,727,500,000	4,727,500,000	4,727,500,000
	- <i>Kinh phí thường xuyên/không tự chủ</i>	543,008,000	543,008,000	543,008,000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	5,536,698,060	5,536,698,060	5,536,698,060
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)</i>	4,727,500,000	4,727,500,000	4,727,500,000
	- <i>Kinh phí thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)</i>	809,198,060	809,198,060	809,198,060
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	5,234,866,760	5,234,866,760	5,234,866,760
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	4,727,500,000	4,727,500,000	4,727,500,000
	- <i>Kinh phí thường xuyên/không tự chủ</i>	507,366,760	507,366,760	507,366,760
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	5,234,866,760	5,234,866,760	5,234,866,760
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	4,727,500,000	4,727,500,000	4,727,500,000
	- <i>Kinh phí thường xuyên/không tự chủ</i>	507,366,760	507,366,760	507,366,760
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)			
6.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)</i>			
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)			
6.2	<i>Kinh phí thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)</i>			
	- Đã nộp NSNN			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)			
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	301,831,300	301,831,300	301,831,300
7.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>			
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
7.2	<i>Kinh phí thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>	301,831,300	301,831,300	301,831,300
	- Kinh phí đã nhận			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	301,831,300	301,831,300	301,831,300

Phân II - Chi tiết kinh phí quyết toán



SỐ LIỆU XÉT DUYẾT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

Đơn vị: Trường THPT Ninh Hoà

Mẫu biểu 2c

Loại Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Tổng số			
					Nguồn NSNN	Thu hoạt động sự nghiệp	Nguồn hoạt động khác	
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
70	72		Giáo dục tiểu học		4,727,500,000	4,727,500,000		
		6000	Tiền lương		4,727,500,000	4,727,500,000		
			Lương theo ngạch, bậc		2,045,993,956	2,045,993,956		
			Phụ cấp lương		2,045,993,956	2,045,993,956		
		6100	Phụ cấp chức vụ		1,258,268,552	1,258,268,552		
			Phụ cấp chức vụ		33,023,800	33,023,800		
			Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm		3,588,000	3,588,000		
			Phụ cấp ưu đãi nghề		710,434,901	710,434,901		
			Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		1,688,100	1,688,100		
			Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		492,016,145	492,016,145		
			Phụ cấp khác		17,517,606	17,517,606		
		6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		3,700,000	3,700,000		
			Các khoản hỗ trợ khác		3,700,000	3,700,000		
		6200	Tiền thưởng		12,420,000	12,420,000		
			Thưởng thường xuyên		12,420,000	12,420,000		
		6250	Phúc lợi tập thể		182,646,000	182,646,000		
			Chi khác		182,646,000	182,646,000		
		6300	Các khoản đóng góp		605,298,924	605,298,924		
			Bảo hiểm xã hội		450,757,050	450,757,050		
			Bảo hiểm y tế		77,271,438	77,271,438		
			Kinh phí công đoàn		51,514,290	51,514,290		

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Tổng số		
						Nguồn NSNN	Thu hoạt động sự nghiệp	Nguồn hoạt động khác
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	25,756,146	25,756,146		
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	20,639,869	20,639,869		
			6501	Tiền điện	12,125,921	12,125,921		
			6502	Tiền nước	8,513,948	8,513,948		
		6550		Vật tư văn phòng	228,938,980	228,938,980		
			6551	Văn phòng phẩm	23,978,980	23,978,980		
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	84,950,000	84,950,000		
			6599	Vật tư văn phòng khác	120,010,000	120,010,000		
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16,597,990	16,597,990		
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	7,159,990	7,159,990		
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	7,368,000	7,368,000		
			6649	Khác	2,070,000	2,070,000		
		6650		Hội nghị	4,800,000	4,800,000		
			6699	Chi phí khác	4,800,000	4,800,000		
		6700		Công tác phí	24,798,000	24,798,000		
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1,398,000	1,398,000		
			6702	Phụ cấp công tác phí	2,000,000	2,000,000		
			6704	Khoản công tác phí	21,400,000	21,400,000		
		6750		Chi phí thuê mướn	154,195,000	154,195,000		
			6754	Thuê thiết bị các loại	9,000,000	9,000,000		
			6757	Thuê lao động trong nước	115,200,000	115,200,000		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	29,995,000	29,995,000		
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	34,599,009	34,599,009		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	28,434,009	28,434,009		
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6,165,000	6,165,000		

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Tổng số		
						Nguồn NSNN	Thu hoạt động sự nghiệp	Nguồn hoạt động khác
		6950	6999	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn Tài sản và thiết bị khác	15,000,000	15,000,000		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	24,988,000	24,988,000		
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	4,904,000	4,904,000		
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	2,000,000	2,000,000		
			7049	Chi khác	18,084,000	18,084,000		
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	19,152,000	19,152,000		
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	19,152,000	19,152,000		
		7750		Chi khác	47,463,720	47,463,720		
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2,420,000	2,420,000		
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1,650,000	1,650,000		
			7761	Chi tiếp khách	42,393,720	42,393,720		
			7799	Chi các khoản khác	1,000,000	1,000,000		
		7900		Chi cho các sự kiện lớn	28,000,000	28,000,000		
			7903	Chi kỷ niệm các ngày Lễ lớn	19,000,000	19,000,000		
			7949	Chi khác	9,000,000	9,000,000		
				II. Kinh phí thường xuyên/không tự chủ	507,366,760	507,366,760		
	70	72		Giáo dục tiểu học	507,366,760	507,366,760		
				Phụ cấp lương	36,855,000	36,855,000		
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	36,855,000	36,855,000		
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	10,650,000	10,650,000		
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6,750,000	6,750,000		
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	3,900,000	3,900,000		
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5,937,000	5,937,000		
			6649	Khác	5,937,000	5,937,000		

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Tổng số		
						Nguồn NSNN	Thu hoạt động sự nghiệp	Nguồn hoạt động khác
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	186,759,000	186,759,000		
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	186,759,000	186,759,000		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	202,975,760	202,975,760		
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	134,375,760	134,375,760		
			7049	Chi khác	68,600,000	68,600,000		
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	57,260,000	57,260,000		
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	57,260,000	57,260,000		
		7750		Chi khác	6,930,000	6,930,000		
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6,930,000	6,930,000		
				Tổng cộng	5,234,866,760	5,234,866,760		

Người lập biểu

Ngô Thị Thu Hà

Ninh Hoà, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Hiệu trưởng



Lã Thị Hồng Lan